UNIT04. OUR CUSTOMS AND TRADITIONS
(PHONG TỤC VÀ TRUYỀN THỐNG CỦA CHÚNG TÔI)

New words	Meaning	Picture	Example
break with /breik wið/	không theo		They broke with tradition and went traveling on Tet holiday. Họ đã không theo truyền thống và đi du lịch trong kì nghỉ tết
conical hat/kɒnɪkl hæt/	cái nón		Visitors to Vietnam often buy conical hats as souvenirs. Các du khách tới Việt Nam thường mua nón làm quà lưu niệm.
course / kɔːs/ (n)	món ăn		The main course was noodle. Món ăn chính là phở.
cutlery /'k ʌtləri/	bộ đồ ăn (gồm thìa, dao, đĩa)		In Western countries, people use the cutlery in meals. Ở những nước phương Tây, mọi người thường dùng bộ đồ ăn trong bữa ăn.
generation / ʤenəˈreɪʃn/(n)	thế hệ		My grandfather's generation grew up with the experience of war. Thế hệ của ông tôi lớn lên với những trải nghiệm về chiến tranh.

LIVEWORKSHEETS

honour /'ɒnər/(v)	thể hiện sự tôn trọng		They honoured their guests by a welcoming party. Họ thể hiện sự tôn trọng với các vị khách bằng một bữa tiệc chào đón.
host/ həʊst/(n)	chủ nhà (nam giới)		Our host is introducing us to other guests. Chủ nhà của chúng tôi đang giới thiệu chúng tôi với những vị khách khác.
hostess /'həʊ stəs/(n)	chủ nhà (nữ giới)		I was lucky to have Jane as my hostess. Tôi thật may mắn khi có Jane làm chủ nhà của tôi.
manner /'mænər/(n)	cách ứng xử		Different countries in the world often have different table manners. Những đất nước khác nhau trên thế giới có những cách ứng xử trên bàn ăn khác nhau.
mat/mæt/ (n)	cái chiếu		Vietnamese people often have meals on a mat. Người Việt Nam thường dùng bữa ở trên một cái chiếu.

LIVEWORKSHEETS

reflect /ri ˈflekt/(v)	phản ánh		Her music reflects her passion for traditional music. Âm nhạc của cô ấy phản ánh niềm đam mê của cô ấy dành cho âm nhạc truyền thống.
respect /ri ˈspekt/(n,v)	tôn trọng		I always respect Jim for his honesty. Tôi luôn luôn tôn trọng Jim vì sự trung thực của anh ấy.
reunite/ /ri:ju:'naɪ/(v)	đoàn tụ		Myfamily always reunite on Tet holiday. Gia đình tôi luôn luôn đoàn tụ vào ngày tết.
spirit /'spɪrɪt/	tinh thần		You should try and keep your spirit up. Bạn nên cố gắng và giữ tinh thần tốt.
tray/treɪ/(n)	cái mâm		Vietnamese people often sit around a tray to have meals. Người Việt Nam thường ngồi xung quanh một cái mâm để dùng bữa.

B. GRAMMAR

I. ÔN TẬP SHOULD (NÊN) VÀ SHOULDN'T (KHÔNG NÊN) DÙNG ĐỂ ĐƯA RA LỜI KHUYÊN.

Should là động từ khiếm khuyết, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần môt động từ nguyên thể không có "to" đi đằng sau.

LIVEWORKSHEETS

Thể	Thể khẳng định + thể phủ định	Thể nghi vấn
Chức năng	Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì đúng, nên làm hoặc không nên làm.	Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.
Cấu trúc	S + should/ shouldn't + V + (các thành phần khác	Should + S + V + (các thành phần khác)? ⇨ Yes, S + should ⇨ No, S + shouldn't
Ví dụ	We should brush our teeth twice a day. (Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày) We shouldn't waste water. (Chúng ta không nên lãng phí nước)	Should we buy a new car? (Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?) Yes, we should. (Có, chúng ta nên mua.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành những câu sau với động từ khuyết thiếu "should" hoặc "shouldn't".

1. You _____stay up too late because it's not good for your health.
2. No one _____ be late for school tomorrow because we will have an exam.
3. I think there _____ a garbage dump in front of the restaurant.
4. You _____ go for a check-up regularly.
5. I think you _____ be more tactful.
6. _____you have any questions, please write me an email.
7. What _____ I do to learn better?
8. My father thinks that I _____be so into computer games.
9. The candidates_____ be here before 10am, or they will be disqualified.
10. You _____learn about some cultural features of the country you are going to visit.
11. Mary _____take any pills befor seeing the doctor.
12. _____James apply for the job at this company? Yes, he should.
13. How much time _____ I spend on this task?
14. Old people _____work too hard. They need an abundance of time to relax.
15. Parents_____ let their children expose to smartphones at an early age.

LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu hoàn chỉnh với "should" hoặc "shouldn't".

1. You/ go/ to/ see/ doctor/ regularly.

   ……

2. Which dress/ I/ wear/ today?

   ……

3. The teacher/ think/ Jim/ study/ harder.

   ……

4. The boys/ not/ climb up/ the wall.

   ……

5. I/ watch TV/ go out/ with/ friends/ now?

   ……...

6. If/ Jim/ be/ sick, he/ stay/ home.

   ……

7. How much/ water/ we/ drink/ everyday?

   ……

8. What/ I/ not/ do/ at/ Chinese restaurant?

   …….

9. You/ inform/ your parents/ before/ you/ go.

   ……..

10. Josh/ not/ devote/ all/ his free time/ to/ playing/ games.

    ……

Bài 3: Chuyển những câu sau thành câu đưa ra lời khuyên với "should" hoặc "shouldn't".

Ex: They wear formal clothes when attending the conference.

⇨ They should wear formal clothes when attending the conference.

1. Parents instill in their children a respect for their country's tradition and culture.

   …….....

2. Everyone goes home for a family reunion regularly.

LIVEWORKSHEETS

……..

3. You travel more to broaden your horizon.

   ……..

4. What does Jim do to study better?

   ……

5. We don't go to on our vacation because it's very far from our location.

   …….

6. They are never rude to other people.

   ……..

7. You pay more attention to what your parents say.

   …….

8. Whenever you go, you pay close attention to the manner and etiquettes there.

   ……

II. Động từ khuyết thiếu "Must", "Have to"

Trong tiếng Anh, must và have to đều mang nghĩa là "phải", dùng để diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc. Tuy nhiên, sự khác biệt về cách dùng của 2 động từ khuyết thiếu này được thể hiện ở dưới bảng sau.

Phân biệt Must và Have to

Thể khẳng định

must + V	**have/ has to + V**
Mang ý nghĩa của sự bắt buộc đến từ người nói(mang tính chủ quan)	Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc hay người khác quyết định (mang tính khách quan)
Ví dụ : I must finish the exercise (Tôi phải hoàn thành bài tập) (Situation: I'm going to have a party.)	Ví dụ : I have to finish this exercise. (Tôi phải hoàn thành bài tập) (Situation: Tomorrow is the

LIVEWORKSHEETS

Câu này có thể được nói trong tình huống người nói sắp có một bữa tiệc, nên cần phải hoàn thành bài tập để đi dự tiệc.	deadline.) Câu này có thể được nói trong tình huống, ngày mai là hạn cuối cùng để hoàn thành bài tập nên người nói phải hoàn thành bài tập.

Thể phủ định

mustn't + V	**don't/doesn't + V**
Diễn tả ý cấm đoán	Diễn tả ý không cần thiết phải làm gì
Ví dụ: You must not eat that. (Bạn không được phép ăn cái đó) (Situation: It's already stale) Câu có thể được nói trong tình huống thức ăn đã thiu rồi, cho nên người nói cấm đoán người nghe không được ăn món đó.	Ví dụ: You don't have to eat that. (Bạn không cần phải ăn thứ đó) (Situation: I can see you dislike that.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói thấy người kia không thích ăn món đó, do vậy không bắt buộc người đó phải ăn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 4: Điền động từ khuyết thiếu "must" hoặc 'mustn't" vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

1. I _____do the laundry every2 days
2. You _____ stay out too late.
3. You _____ break the class's rule
4. My mother doesn't want me to arrive home late, so I _____ leave now.
5. Those boys _____ finish their homework before going out.
6. Jim _____ finish his essay today because he's very busy tomorrow.
7. Passengers_____ use phones on the plane.
8. You _____ be late for school tomorrow.

LIVEWORKSHEETS

9. Children _____ be accompanied by an adult when visiting this dangerous place.
10. I _____ be home before dinner.
11. Students_____ talk during the exam.
12. You _____ cheat in a test.
13. There _____ be someone upstairs. I can hear the noise.
14. We _____ give up on what we are doing.
15. You _____ let strangers enter the house while I'm not in.

Bài 5: Hoàn thành các câu sau bằng động từ khuyết thiếu "must"hoặc "have to" và động từ trong ngoặc.

1. I _____learn Japanese. I need it my job.
2. I _____learn Japanese. I love it.
3. I _____ wake up early tomorrow.I want to watch the sunrise.
4. I _____ wake up early tomorrow. I have a meeting early in the morning
5. I _____ wear a black dress because I want to look good.
6. I _____wear a black dress because that is the requirement of my company.
7. I _____ go home now because it's too late.
8. I _____ go home now because I have a lot to do.
9. I _____go to see my friend because I miss her.
10. I _____ go to see my classmate because we work on the same project.
11. You _____ wear a tie in the company. It's one of their rules.
12. I _____ go abroad next week. My boss wants me to sign a contract with our foreign customers.
13. I _____ work harder. I want to be successful.
14. This room is mess, I _____ find time to clean it!
15. You really _____ stop driving so fast or you'll have an accident!

Bài 6: Điền động từ khuyết thiếu "mustn't" hoặc "don't have to" vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

1. You _____pick me up tomorrow. I will take a taxi.
2. Look at that sign! You _____ walk on the grass.
3. You _____ blame anyone for your mistakes. You need to be responsible for yourself.

LIVEWORKSHEETS

4. You _____ be absent from class tomorrow because the teacher will check your attendance.
5. I _____ prepare dinner because we will eat out tonight.
6. You _____ leave any rubbish here. It is forbidden.
7. You _____ let anyone know that. It is a big secret.
8. You _____ come early tomorrow because the event will start late.
9. You _____ park your car here. There is a"No parking sign"
10. We don't have much money left. We _____ waste anymore.
11. They _____ forget their homework at home.
12. I _____ do the housework because I have a maid do it for me.
13. They _____ break the rule that way. It is unacceptable.
14. I _____ use the computer after 11pm because my mother doesn't allow me to.
15. You _____ buy that book. I will lend you mine.

Bài7. Đánh dấu (V) trước câu đúng, đánh dấu (x) trước câu sai và sửa lại cho đúng

1. It's raining outside. Tim has to take his umbrella. ___
   ……
2. I can give you a hand. So you mustn't do it alone. ___
   ……..
3. They mustn't be hurry because the film starts late. ___
   ……..
4. You must stop at the red light. ___
   ……
5. Tomorrow is Monday but I mustn't go to work. ___
   ……
6. I am short-sighted so I must wear glasses. ___
   ……
7. You mustn't smoke here. There are a lot of children around you. ___
   ……
8. Everyone have to bey the school's rules. ____
   …….....
9. It is warm today so we mustn't wear thick coat. ____
   ……

LIVEWORKSHEETS